

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

Số: 12 - CV/PC3HP.Co-NV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đăk Nông, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3

- Mã chứng khoán: DRL

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông

- Điện thoại liên hệ: 0261 3684 888; Fax: 0261 3684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- **Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**
----------

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021**

Đã k Nông, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

Khái quát về Công ty	1 - 2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3 - 4
• Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các báo cáo Tài chính cho Quý IV năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế 31/12/2021: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Nhà Đền, Xã EaPô, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Điện thoại : 02613.684.888
- Fax : 02613.684.666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối quý IV năm 2021 là 34 người. Trong đó, nhân viên quản lý 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/03/2020 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 17/03/2020 |
| | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 17/03/2020 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Ông Phan Thanh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trần Thanh Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |
| • Bà Hoàng Thị Thu Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2018 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Vũ Thị Kiều Vân Ủy viên Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Sơn Giám đốc Miễn nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Phan Thanh Sơn Giám đốc Bổ nhiệm ngày 20/04/2021
- Ông Võ Đình Thanh Tuấn P. Giám đốc Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2020
- Ông Phạm Đức Hùng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 23/04/2018

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.736.544.092	107.281.807.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.170.586.157	67.859.440.355
1 Tiền	111	5	1.170.586.157	59.440.355
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	10.000.000.000	67.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65.500.000.000	23.100.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	65.500.000.000	23.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.255.362.317	15.082.463.173
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	14.344.516.105	14.097.793.520
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			83.280.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.142.704.613	1.369.248.054
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(467.858.401)	(467.858.401)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		236.000.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	768.678.007	1.087.618.780
1 Hàng tồn kho	141		768.678.007	1.087.618.780
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.917.611	152.284.998
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	41.917.611	152.284.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.854.177.037	40.082.679.075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		39.109.994.924	38.023.994.153
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	39.006.054.519	38.023.994.153
- Nguyên giá	222		155.047.412.648	152.499.955.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.041.358.129)	(114.475.961.295)
2 Tài sản cố định vô hình	227		103.940.405	-
- Nguyên giá	228	13	234.818.182	121.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130.877.777)	(121.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		744.182.113	2.058.684.922
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	744.182.113	2.058.684.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		134.590.721.129	147.364.486.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

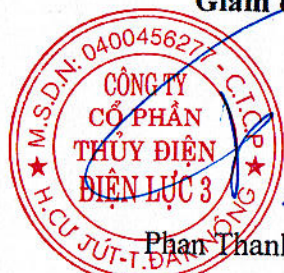
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	số	minh	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.256.676.921	11.278.662.469
I. Nợ ngắn hạn	310		12.256.676.921	11.278.662.469
2 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	587.207.131	620.118.205
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.386.523.964	3.986.866.432
4 Phải trả người lao động	314		3.070.231.998	3.893.595.598
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	378.273.456	375.447.132
6 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.711.935.559	51.662.100
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.122.504.813	2.350.973.002
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
3 Chi phí phải trả ngắn hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.334.044.208	136.085.823.912
I. Vốn chủ sở hữu	410		122.334.044.208	136.085.823.912
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.462.308.448	1.462.308.448
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.689.983.751	3.689.983.751
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.181.752.009	35.933.531.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.531.713	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.158.220.296	35.933.531.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		134.590.721.129	147.364.486.381

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Phạm Thanh Sơn

Phạm Đức Hùng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

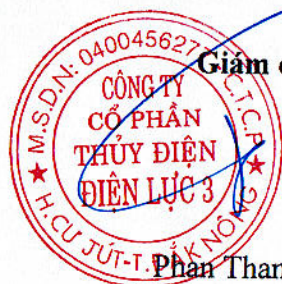
Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Quý IV		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		35.111.902.780	34.754.877.524	95.635.308.243	96.758.423.891
2 Các khoản giảm trừ	2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	20	35.111.902.780	34.754.877.524	95.635.308.243	96.758.423.891
4 Giá vốn hàng bán	11	21	10.966.320.008	10.318.492.894	30.170.548.986	30.068.992.210
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		24.145.582.772	24.436.384.630	65.464.759.257	66.689.431.681
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.075.963.227	1.092.211.410	3.190.952.163	3.173.645.724
7 Chi phí hoạt động tài chính	22					
Trong đó: Lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.439.570.970	2.568.872.908	5.749.678.896	6.120.152.726
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.781.975.029	22.959.723.132	62.906.032.524	63.742.924.679
11 Thu nhập khác	31					
12 Chi phí khác	32					3.323.538
13 Lợi nhuận khác	40					(3.323.538)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.781.975.029	22.959.723.132	62.906.032.524	63.739.601.141
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.418.364.030	1.707.801.088	6.639.668.674	4.735.922.273
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.363.610.999	21.251.922.044	56.266.363.850	59.003.678.868
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.048	2.123	5.552	5.862
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Giám đốc

Phan Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

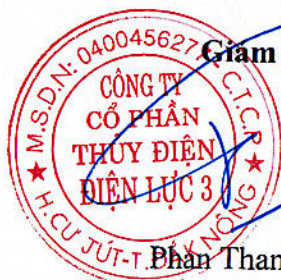
Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế năm 2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1		95.411.014.984	93.284.139.466
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2		(8.483.912.302)	(11.080.665.742)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3		(13.284.716.310)	(10.628.532.794)
4 Tiền lãi vay đã trả	4		-	-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.665.965.598)	(4.349.863.631)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.162.151.599	9.584.940.799
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(24.744.584.227)	(21.667.367.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.393.988.146	55.142.650.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.200.513.227)	(93.000.000)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.500.000.000)	(8.100.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		41.100.000.000	
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.781.714.632	3.289.367.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43.818.798.595)	(4.903.632.908)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.264.043.750)	(47.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.264.043.750)	(47.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(56.688.854.199)	2.739.017.757
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.859.440.355	65.120.422.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.170.586.156	67.859.440.355



Giám đốc

Đinh Thanh Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 04 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400456277 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đến thời hạn thu hồi nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.5. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: Được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kwh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36 đ/kwh).

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng số 05/2011/Đrây H'Linh2/EVN CPC-CF TĐ ĐL3 ngày 31/05/2011 với Tổng công ty điện lực miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu chi phí tránh được do Cục điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện Đrây H'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Hợp đồng thuê đất số 37/HĐTD ngày 21/06/2017 thì công ty đã ký hợp đồng thuê 220.352m² đất với thời hạn 50 năm (từ ngày 01/07/2004 đến 01/07/2054) tại xã EaPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông để xây dựng Nhà máy Thủy điện Đrây H'Linh2. Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2004 đến hết năm 2020.
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	19.829.273	5.505.668
Tiền gửi ngân hàng	1.150.756.884	53.934.687
Cộng	1.170.586.157	59.440.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	10.000.000.000	62.100.000.000
- NH Sài Gòn Công Thương	-	4.500.000.000
- Ngân hàng đầu tư & PT – Chi nhánh Đắk Lắk	-	1.200.000.000
Cộng	10.000.000.000	67.800.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng		
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	60.500.000.000	21.100.000.000
- Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Đà Nẵng	5.000.000.000	-
- Ngân hàng Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Đắk Lắk	-	2.000.000.000
Cộng	65.500.000.000	23.100.000.000

8. Các khoản phải thu

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tổng công ty Điện lực miền Trung	14.344.516.105	14.097.793.520
Cộng	14.344.516.105	14.097.793.520

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	763.451.692	399.232.664
Lãi dự thu	1.911.394.520	520.156.989
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	3.142.704.613	1.369.248.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng miền Trung	467.858.401	467.858.401
Cộng	467.858.401	467.858.401

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Hàng tồn kho	768.678.007	1.087.618.780
Cộng	768.678.007	1.087.618.780

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/10/2021	60.894.796.964	86.846.966.049	2.626.209.455	2.113.211.054	1.467.246.471	153.948.429.993
Mua trong kỳ		1.638.220.500				1.638.220.500
Giảm trong kỳ		(539.237.845)				(539.237.845)
Thanh lý, nhượng bán						0
Số cuối kỳ	60.894.796.964	87.945.948.704	2.626.209.455	2.113.211.054	1.467.246.471	155.047.412.648
Khấu hao						
Số đầu kỳ 01/10/2021	24.779.796.935	86.783.576.394	1.563.547.835	1.440.138.374	1.467.246.471	116.034.306.009
Khấu hao trong kỳ	410.149.176	31.953.675	27.490.272	76.696.842		546.289.965
Giảm khấu hao trong kỳ		(539.237.845)				(539.237.845)
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	25.189.946.111	86.276.292.224	1.591.038.107	1.516.835.216	1.467.246.471	116.041.358.129
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/10/2021	36.115.000.029	1.701.610.155	1.062.661.620	673.072.680	-	39.552.344.484
Số cuối kỳ	35.704.850.853	1.669.656.480	1.035.171.348	596.375.838	-	39.006.054.519

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/12/2021 là: 90.539.799.318 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ 01/10/2021	121.000.000	31.818.182	152.818.182
Mua trong kỳ	82.000.000		82.000.000
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Khấu hao			
Số đầu kỳ 01/10/2021	121.000.000	3.240.740	124.240.740
Khấu hao trong kỳ	3.720.371	2.916.666	6.637.037
Thanh lý, nhượng bán			0
Số cuối kỳ	124.720.371	6.157.406	130.877.777
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ 01/10/2021	0	28.577.442	28.577.442
Số cuối kỳ	78.279.629	25.660.776	103.940.405

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ngày 31/12/2021 là: 121.000.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.110.833	59.420.454
Chi phí sửa chữa tài sản	-	73.150.000
Chi phí bảo hiểm	31.806.778	19.714.544
Cộng	41.917.611	152.284.998

b. Dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí đại tu thiết bị chính và thay trục rotor tổ máy H1	-	568.368.577
Chi phí thay trục rotor H1	-	771.771.571
Chi phí thay thế và lắp đặt hệ thống ác quy	53.544.330	160.632.998
Bộ nạp ác quy và mô đun giám sát hệ thống nạp ác quy	156.000.000	-
Biến tần cầu trục 100/25Tấn	-	49.473.333
Chi phí trả trước khác.	534.637.783	508.438.443
Cộng	744.182.113	2.058.684.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các đối tượng khác	202.751.641	564.182.205
Công ty TNHH may thêu giày An Phước	65.177.990	55.936.000
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Việt Nam	319.277.500	-
Cộng	587.207.131	620.118.205

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.171.243.170	1.087.794.710
Thuế thu nhập cá nhân	396.073.027	60.885.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.839.668.674	1.865.965.598
Thuế tài nguyên	979.539.093	972.220.327
Cộng	4.386.523.964	3.986.866.432

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phí môi trường (i)	378.273.456	375.447.132
Cộng	378.273.456	375.447.132

- (i) Theo Nghị định số 147/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng lên là: 36 đ/1kwh hiệu lực từ ngày 01/12/2017.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.711.935.559	51.662.100
Cộng	1.711.935.559	51.662.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/07/2021	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	22.370.735.363	122.523.027.562
Tăng trong kỳ				30.150.792.860	30.150.792.860
Giảm trong kỳ				30.339.776.214	30.339.776.214
Số dư tại 31/12/2021	<u>95.000.000.000</u>	<u>1.462.308.448</u>	<u>3.689.983.751</u>	<u>22.181.752.009</u>	<u>122.334.044.208</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	<u>95.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	35.933.531.713	8.787.747.938
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.266.363.850	59.003.678.868
Phân phối lợi nhuận	70.018.143.554	31.857.895.093
-Phân phối lợi nhuận kỳ trước	35.910.000.000	8.787.747.938
- Trả cổ tức cho cổ đông	35.910.000.000	8.740.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	47.747.938
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	34.108.143.554	23.070.147.155
- Trả cổ tức cho cổ đông	30.590.000.000	19.760.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.518.143.554	3.310.147.155
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>22.181.752.009</u>	<u>35.933.531.713</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	35.111.902.780	34.754.877.524
Cộng	<u>35.111.902.780</u>	<u>34.754.877.524</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	10.966.320.008	10.318.492.894
Cộng	<u>10.966.320.008</u>	<u>10.318.492.894</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2021 VND	Quý IV năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.075.963.227	1.092.211.410
Cộng	<u>1.075.963.227</u>	<u>1.092.211.410</u>

23. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV	
	NĂM 2021 VND	NĂM 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.781.975.029	22.959.723.132
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	89.702.051	345.223.855
+ Điều chỉnh tăng	-	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	63.000.000	63.000.000
- Chi phí không hợp lệ	26.702.051	282.223.855
Tổng thu nhập chịu thuế	22.871.677.080	23.304.946.987
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này	2.418.364.030	2.439.715.840
+ Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo ND 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	-	731.914.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.418.364.030</u>	<u>1.702.801.088</u>

Năm 2020-2021 Công ty áp dụng thuế TNDN ưu đãi là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	NĂM 2021	NĂM 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.266.363.850	59.003.678.868
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	3.518.143.554	3.310.147.155
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.518.143.554	3.310.147.155
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	52.748.220.296	55.693.531.713
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.552	5.862

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.459.417	25.009.977
Chi phí nhân công	5.255.483.517	5.399.824.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.927.002	519.335.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.068.385	2.067.618.992
Chi phí bằng tiền khác	7.196.952.657	4.875.576.962
Cộng	13.405.890.978	12.887.365.802

26. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Đơn vị tính: VND		Tổng
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	
Chi phí phải trả	620.118.205		620.118.205
Phải trả người bán	375.447.132		375.447.132
Phải trả khác	51.662.100		51.662.100
Cộng	1.047.227.437	0	1.047.227.437

31/12/2021	Đơn vị tính: VND		Tổng
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	
Chi phí phải trả	587.207.131		587.207.131
Phải trả người bán	378.273.456		378.273.456
Phải trả khác	1.711.935.559		1.711.935.559
Cộng	2.677.416.146	0	2.677.416.146

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Đơn vị tính: VND		Tổng
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.859.440.355	-	67.859.440.355
Phải thu khách hàng	14.097.793.520	-	14.097.793.520
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.100.000.000	-	23.100.000.000
Phải thu khác	901.389.653	-	901.389.653
Cộng	105.958.623.528	0	105.958.623.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2021	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.170.586.157	-	11.170.586.157
Phải thu khách hàng	14.344.516.105	-	14.344.516.105
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.500.000.000	-	65.500.000.000
Phải thu khác	2.674.846.212	-	2.674.846.212
Cộng	93.689.948.474	0	93.689.948.474

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

28. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

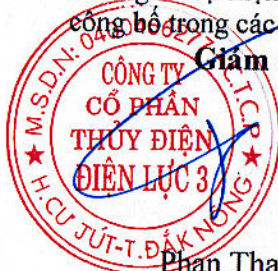
Giao dịch	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020
Doanh thu bán điện thương phẩm	35.111.902.780	34.754.877.524
Cổ tức đã trả	4.335.000.000	4.335.000.000

c/ Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ gồm:

	Khoản mục	31/12/2021	31/12/2020
Tổng công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	14.344.516.105	14.097.793.520
	Phải trả khác	-	-

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.



Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Phan Thanh Sơn

Phạm Đức Hùng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Đắk Nông, ngày 18 tháng 01 năm 2022